



**TRƯỜNG TUYÊN VÀO LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
NĂM HỌC 2023-2024**

| Tên Trường                          | Điểm chuẩn<br>nguyện vọng 1 | Điểm chuẩn<br>nguyện vọng 2 | Điểm chuẩn<br>nguyện vọng 3 |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| T Trưng Vương                       | 21.5                        | 21.75                       | 22                          |
| T Bùi Thị Xuân                      | 23.5                        | 24.5                        | 24.75                       |
| T Ten Lơ Man                        | 18.25                       | 19                          | 20                          |
| T Năng khiếu TDTT                   | 13.5                        | 14.5                        | 15.5                        |
| T Lương Thế Vinh                    | 20.25                       | 20.75                       | 21                          |
| T Giồng Ông Tố                      | 18.5                        | 18.75                       | 19                          |
| T Thủ Thiêm                         | 14.5                        | 15.5                        | 15.75                       |
| T Lê Quý Đôn                        | 23.25                       | 24.25                       | 25                          |
| T Nguyễn Thị Minh Khai              | 24.25                       | 24.5                        | 24.75                       |
| T Lê Thị Hồng Gấm                   | 14.25                       | 14.75                       | 15.5                        |
| T Marie Curie                       | 20                          | 21.25                       | 21.5                        |
| T Nguyễn Thị Diệu                   | 15.5                        | 16.25                       | 16.5                        |
| T Nguyễn Trãi                       | 13.25                       | 13.75                       | 14.5                        |
| T Nguyễn Hữu Thọ                    | 16.25                       | 17.25                       | 17.5                        |
| g học thực hành Sài Gòn             | 21.75                       | 22                          | 22.75                       |
| T Hùng Vương                        | 19.25                       | 19.75                       | 20.5                        |
| g học Thực hành - ĐHSP              | 22.5                        | 23                          | 24                          |
| T Trần Khai Nguyên                  | 21.25                       | 21.5                        | 22                          |
| T Trần Hữu Trang                    | 14.25                       | 14.5                        | 15.5                        |
| T Mạc Đĩnh Chi                      | 23.25                       | 23.5                        | 23.75                       |
| T Bình Phú                          | 21                          | 21.5                        | 21.75                       |
| T Nguyễn Tất Thành                  | 17.75                       | 18                          | 18.25                       |
| T Phạm Phú Thứ                      | 15.5                        | 16                          | 16.75                       |
| T Lê Thánh Tôn                      | 18.5                        | 18.75                       | 19.25                       |
| T Tân Phong                         | 13.75                       | 14.25                       | 15.25                       |
| T Ngô Quyền                         | 20.25                       | 20.5                        | 20.75                       |
| T Nam Sài Gòn                       | 20.25                       | 20.75                       | 21                          |
| T Lương Văn Can                     | 13.5                        | 14.25                       | 14.5                        |
| T Ngô Gia Tự                        | 12                          | 12.5                        | 13.5                        |
| T Tạ Quang Bửu                      | 14.25                       | 15                          | 15.5                        |
| T Nguyễn Văn Linh                   | 11.25                       | 11.75                       | 12.75                       |
| T Võ Văn Kiệt                       | 16.25                       | 16.75                       | 17.5                        |
| T Chuyên Năng khiếu TDTT Nguyễn Thị | 13.25                       | 14                          | 15                          |
| T Nguyễn Huệ                        | 17                          | 17.25                       | 17.5                        |
| T Phước Long                        | 18.5                        | 18.75                       | 19                          |
| T Long Trường                       | 12.25                       | 13                          | 13.75                       |



*[Handwritten signature]*

| Mã Trương | Tên Trường                            | Điểm chuẩn<br>nguyện vọng 1 | Điểm chuẩn<br>nguyện vọng 2 | Điểm chuẩn<br>nguyện vọng 3 |
|-----------|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 09FA04    | THPT Nguyễn Văn Tăng                  | 11.75                       | 12                          | 12.25                       |
| 09FA05    | THPT Dương Văn Thi                    | 16.25                       | 16.5                        | 16.75                       |
| 10FA01    | THPT Nguyễn Khuyến                    | 19.5                        | 20.25                       | 20.5                        |
| 10FA02    | THPT Nguyễn Du                        | 21.25                       | 22                          | 22.25                       |
| 10FB01    | THPT Nguyễn An Ninh                   | 15                          | 15.25                       | 16                          |
| 10HB01    | THCS và THPT Diên Hồng                | 15.25                       | 16                          | 16.75                       |
| 10HB43    | THCS và THPT Sương Nguyệt Anh         | 13.5                        | 14.25                       | 15                          |
| 11FA01    | THPT Nguyễn Hiền                      | 19                          | 19.75                       | 20.75                       |
| 11FA02    | THPT Trần Quang Khải                  | 17                          | 17.5                        | 18                          |
| 11FB01    | THPT Nam Kỳ Khởi Nghĩa                | 15.5                        | 16.5                        | 17.25                       |
| 12FA01    | THPT Võ Trường Toản                   | 21.25                       | 21.75                       | 22                          |
| 12FA02    | THPT Trường Chinh                     | 18.25                       | 19                          | 19.75                       |
| 12HA01    | THPT Thạnh Lộc                        | 16.5                        | 17.25                       | 18.25                       |
| 13FA01    | THPT Thanh Đa                         | 14.75                       | 15.5                        | 16.5                        |
| 13FA02    | THPT Võ Thị Sáu                       | 21                          | 22                          | 23                          |
| 13FA03    | THPT Gia Định                         | 24.5                        | 24.75                       | 25                          |
| 13FA04    | THPT Phan Đăng Lưu                    | 15.75                       | 16.5                        | 16.75                       |
| 13FA05    | THPT Trần Văn Giàu                    | 17.25                       | 17.75                       | 18                          |
| 13FB01    | THPT Hoàng Hoa Thám                   | 19.25                       | 20.25                       | 20.5                        |
| 14FA01    | THPT Gò Vấp                           | 17.25                       | 17.75                       | 18.25                       |
| 14FA02    | THPT Nguyễn Công Trứ                  | 21.25                       | 21.5                        | 22                          |
| 14FA03    | THPT Trần Hưng Đạo                    | 20.5                        | 21.25                       | 21.5                        |
| 14FB03    | THPT Nguyễn Trung Trực                | 18.25                       | 18.75                       | 19.5                        |
| 15FA01    | THPT Phú Nhuận                        | 23.5                        | 23.75                       | 24.25                       |
| 15FB02    | THPT Hàn Thuyên                       | 15.25                       | 16.25                       | 17.75                       |
| 16FA01    | THPT Tân Bình                         | 20.25                       | 20.5                        | 21.25                       |
| 16FA18    | THPT Nguyễn Chí Thanh                 | 20.25                       | 21.25                       | 21.5                        |
| 16FA19    | THPT Trần Phú                         | 23.5                        | 23.75                       | 24                          |
| 16FA20    | THPT Nguyễn Thượng Hiền               | 25.5                        | 25.75                       | 26                          |
| 16FB21    | THPT Nguyễn Thái Bình                 | 17.25                       | 18                          | 18.25                       |
| 17FA01    | THPT Nguyễn Hữu Huân                  | 23.75                       | 24                          | 24.25                       |
| 17FA02    | THPT Thủ Đức                          | 21.5                        | 22.75                       | 23                          |
| 17FA03    | THPT Tam Phú                          | 19                          | 19.5                        | 19.75                       |
| 17FA04    | THPT Hiệp Bình                        | 15                          | 16                          | 17                          |
| 17FA05    | THPT Đào Sơn Tây                      | 12.75                       | 13                          | 14.25                       |
| 17FA06    | THPT Linh Trung                       | 15.5                        | 16                          | 16.75                       |
| 17FA07    | THPT Bình Chiểu                       | 13.25                       | 14.25                       | 15                          |
| 18FA01    | THPT Bình Chánh                       | 12                          | 12.5                        | 13.25                       |
| 18FA04    | THPT Tân Túc                          | 12.75                       | 13.25                       | 13.75                       |
| 18FA05    | THPT Vĩnh Lộc B                       | 14.25                       | 15                          | 15.25                       |
| 18FA06    | THPT Năng khiếu TDTT huyện Bình Chánh | 11.5                        | 12.75                       | 13.5                        |
| 18FA07    | THPT Phong Phú                        | 11                          | 11                          | 11                          |
| 18HA02    | THPT Lê Minh Xuân                     | 13.25                       | 14                          | 14.25                       |
| 18HA03    | THPT Đa Phước                         | 10.5                        | 10.5                        | 10.5                        |

H. C. A.  
SỞ  
GDĐT  
TP. HCM  
H. C. A.

*Handwritten signature*

| Mã Trương | Tên Trường            | Điểm chuẩn<br>nguyện vọng 1 | Điểm chuẩn<br>nguyện vọng 2 | Điểm chuẩn<br>nguyện vọng 3 |
|-----------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 19EA07    | THCS và THPT Thạnh An | 10.5                        | 10.5                        | 10.5                        |
| 19FA01    | THPT Bình Khánh       | 10.5                        | 10.5                        | 10.5                        |
| 19FA02    | THPT Cần Thạnh        | 10.5                        | 10.5                        | 10.5                        |
| 19FA03    | THPT An Nghĩa         | 10.5                        | 10.5                        | 10.5                        |
| 20FA01    | THPT Củ Chi           | 14.75                       | 15.25                       | 15.75                       |
| 20FA02    | THPT Quang Trung      | 11.25                       | 11.5                        | 11.5                        |
| 20FA03    | THPT An Nhơn Tây      | 10.5                        | 10.75                       | 11                          |
| 20FA04    | THPT Trung Phú        | 14.75                       | 15                          | 15.25                       |
| 20FA05    | THPT Trung Lập        | 10.5                        | 10.5                        | 10.5                        |
| 20FA06    | THPT Phú Hòa          | 12                          | 13.5                        | 13.5                        |
| 20FA07    | THPT Tân Thông Hội    | 14                          | 14.75                       | 15                          |
| 21FA01    | THPT Nguyễn Hữu Cầu   | 23                          | 23.25                       | 23.75                       |
| 21FA02    | THPT Lý Thường Kiệt   | 19.75                       | 20.25                       | 20.5                        |
| 21FA03    | THPT Bà Điểm          | 18.75                       | 19.25                       | 19.5                        |
| 21FA04    | THPT Nguyễn Văn Cừ    | 15                          | 15.75                       | 16                          |
| 21FA05    | THPT Nguyễn Hữu Tiến  | 18                          | 18.25                       | 18.5                        |
| 21FA06    | THPT Phạm Văn Sáng    | 16.25                       | 17.5                        | 17.75                       |
| 21FA07    | THPT Hồ Thị Bi        | 16.5                        | 17.25                       | 17.5                        |
| 22FA01    | THPT Long Thới        | 12.75                       | 13                          | 13.25                       |
| 22FA02    | THPT Phước Kiển       | 11.25                       | 11.5                        | 12.25                       |
| 22FA03    | THPT Dương Văn Dương  | 13                          | 13.25                       | 13.5                        |
| 23FA01    | THPT Tây Thạnh        | 21.75                       | 22.75                       | 23.25                       |
| 23FA02    | THPT Lê Trọng Tấn     | 20.25                       | 20.5                        | 20.75                       |
| 24FA01    | THPT Vĩnh Lộc         | 17                          | 17.25                       | 17.5                        |
| 24FA02    | THPT Nguyễn Hữu Cánh  | 19                          | 19.5                        | 19.75                       |
| 24FA03    | THPT Bình Hưng Hòa    | 18.25                       | 18.75                       | 19.5                        |
| 24FA04    | THPT Bình Tân         | 15.25                       | 15.75                       | 16.5                        |
| 24HA01    | THPT An Lạc           | 15.75                       | 16                          | 16.75                       |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 7 tháng 7 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hiếu